

Tăng trưởng kinh tế, nghèo đói, bất bình đẳng thu nhập và chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam

(Tiếp theo và hết)

NGÔ QUANG THÀNH
NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

II. TTKT, NGHÈO ĐÓI VÀ BBD Ở VIỆT NAM TỪ ĐỐI MỐI QUA HAI CUỘC ĐIỀU TRA MỨC SỐNG DÂN CƯ (VLSS) 1992/1993 VÀ 1997/1998

1. Phân tích xu hướng và động thái TTKT, nghèo đói và BBD ở Việt Nam giai đoạn 1992/1993 - 1997/1998

Bảng 1 cho thống kê tổng hợp về đói nghèo, BBD và phân phối thu nhập ở Việt Nam qua hai cuộc điều tra quy mô lớn đại diện toàn quốc năm 1992/1993 và 1997/1998.

Các chỉ số về BBD GE(0), GE(1), GE(2)³ cho thấy BBD gia tăng ở Việt Nam trong giai đoạn 1992/1993 - 1997/1998. Gia tăng của GE2 lớn nhất trong ba chỉ số cho thấy thu nhập của nhóm đỉnh gia tăng nhanh hơn các nhóm khác còn lại của nền kinh tế.

BẢNG 1: Thống kê tổng hợp, Việt Nam 1992-1993 và 1997-1998

		1992/ 1993	1997/ 1998	% thay đổi
Bất bình đẳng	GE(0)	0,177	0,199	12,5
	GE(1)	0,197	0,225	14,7
	GE(2)	0,277	0,330	19,1
Trung bình nhóm 10% thứ	1	699	918	31,4
	2	978	1281	31,0
	3	1140	1522	33,5
	4	1310	1743	33,1
	5	1497	1980	32,3
	6	1691	2270	34,2
	7	1956	2657	35,9
	8	2347	3203	36,5
	9	2980	4191	40,7
	10	5354	7875	47,1
Tỷ phần của 10% thứ	1	3,5	3,3	-5,1
	2	4,9	4,6	-5,9
	3	5,7	5,5	-3,3
	4	6,6	6,3	-4,0
	5	7,5	7,2	-4,4
	6	8,5	8,2	-3,3
	7	9,8	9,6	-1,7
	8	11,8	11,6	-1,4
	9	14,9	15,1	1,4
	10	26,8	28,5	6,2

Nguồn: Tính toán từ VLSS 1992/1993 và 1997/1998 của tác giả

Kết quả này thể hiện rõ hơn trong giá trị trung bình các nhóm 10% và tỷ phần của những nhóm này. Số liệu cho thấy mặc dù tất cả các nhóm 10% hưởng lợi từ gia tăng mức tiêu dùng đầu người trung bình giai đoạn 1992/1993 và 1997/1998, tỷ phần trong chi tiêu dùng của tám (8) nhóm 10% đáy đã giảm xuống, trong khi đó tỷ phần của hai (2) nhóm 10% đỉnh đã tăng lên tương ứng 1,4% và 6,2% điểm. Một lần nữa: mặc dù tất cả các nhóm xã hội đều hưởng lợi từ thành tựu phát triển kinh tế ở Việt Nam, một số nhóm đã hưởng lợi nhiều hơn các nhóm còn lại.

Bảng 2 mô tả khái quát động thái nghèo của Việt Nam trong giai đoạn 1992/1993 và 1997/1998. Điểm ấn tượng là Việt Nam giảm nghèo nhanh chóng sau 5 năm từ 1992/1993, giảm 27,4%. Bên cạnh đó tỷ lệ nghèo tính đến năm 1997/1998 còn cao: 33,5%. Tỷ lệ hộ bị nghèo sau 5 năm cũng đáng chú ý, xấp xỉ 5%.

Ngô Quang Thành, Ths, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện thành phố Hồ Chí Minh. Nguyễn Việt Cường, Ths, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.

3. GE (α) với $\alpha = 0,1,2$ là các thành viên của nhóm entropy tổng quát hóa các chỉ tiêu đo lường bất bình đẳng thu nhập (Generalised Entropy Class of Inequality Measures). Công thức tổng quát:

$$GE(\alpha) = \frac{1}{\alpha^2 - \alpha} \left[\frac{1}{n} \sum_{i=1}^n \left(\frac{y_i}{\bar{y}} \right)^\alpha - 1 \right]$$

trong đó n là số cá nhân trong mẫu, y_i là thu nhập của cá nhân thứ i, $i \in (1,2,\dots,n)$ và \bar{y} là thu nhập trung bình số học. Giá trị của GE biến thiên từ 0 đến ∞ , trong đó 0 thể hiện phân phối bình đẳng (tất cả mọi người có thu nhập bằng nhau) và GE càng cao cho thấy mức độ bất bình đẳng càng lớn. Tham số α lấy bất cứ giá trị thực nào, là trọng số gán cho khoảng cách giữa thu nhập của các cá nhân tại các phần khác nhau của biểu đồ phân phối thu nhập. Với giá trị $\alpha = 0$, trọng số được gán cho khoảng cách giữa thu nhập của các cá nhân ở đuôi dưới (lower tail) của biểu đồ; $\alpha = 1$, trọng số là ngang nhau; $\alpha = 2$, trọng số gán cho khoảng cách giữa thu nhập của các cá nhân ở đuôi trên (upper tail) của biểu đồ.

BẢNG 2: Động thái nghèo của Việt Nam (%), 1992/1993 - 1997/1998

	Nghèo 1998	Không nghèo 1998
Nghèo 1993	28,7 (1236)	27,4 (1176)
Không nghèo 1993	4,8 (204)	39,1 (1686)

Nguồn: Tính toán của tác giả từ VLSS 1992/1993 và VLSS

BẢNG 3: Ma trận nghèo 1992/1993 và 1997/1998 (%)

	% trong nông thôn		Luôn nghèo (%)		Không nghèo 92-93, nghèo 97-98		Nghèo 92-93, không nghèo 97-98		Chưa bao giờ nghèo (%)	
	92-93	97-98	Tổng cộng	Nông thôn	Tổng cộng	Nông thôn	Tổng cộng	Nông thôn	Tổng cộng	Nông thôn
Vùng										
Trung du Bắc Bộ	16,54	16,54	47,15	54,84	4,53	4,84	27,30	25,61	21,02	14,71
Đồng bằng sông Hồng	25,01	25,01	24,90	29,11	3,86	4,00	34,65	39,02	36,58	27,57
Bắc Trung Bộ	15,74	15,74	38,11	41,09	4,07	4,55	33,71	33,27	24,10	21,09
Duyên hải miền Trung	10,70	10,70	25,15	29,95	3,99	4,81	22,95	25,13	47,90	40,11
Tây Nguyên	3,29	3,29	41,74	41,74	2,61	2,61	25,22	25,22	30,43	30,43
Đông Nam Bộ	8,47	8,47	7,98	10,81	2,10	3,04	24,16	33,11	65,76	53,04
Đồng bằng sông Cửu Long	20,23	20,23	23,89	27,16	8,57	9,76	18,74	20,37	48,80	42,72
Nhóm dân tộc										
Kinh	84,77	84,60	23,81	27,95	4,73	5,39	29,14	31,90	42,32	34,76
Hoa	0,37	0,34	5,73	28,00	1,27	0,00	5,73	8,00	87,26	64,00
Dân tộc khác	14,85	15,05	65,86	67,66	5,30	5,26	18,14	17,61	10,70	9,47
Giới tính của chủ hộ										
Nam	77,99	76,56	21,10	28,34	4,77	6,23	25,43	28,53	48,60	36,90
Nữ	22,01	23,44	31,49	35,52	4,73	5,09	27,99	30,02	35,79	29,37
Nhóm tuổi của chủ hộ										
Dưới 30	14,57	5,90	42,91	46,15	7,85	8,11	27,34	28,25	21,90	17,48
Từ 30 đến 60	66,57	73,07	28,97	34,33	4,08	4,57	27,95	30,56	38,99	30,54
Trên 60	18,86	21,04	21,56	26,04	5,60	6,67	25,24	27,33	47,59	39,96
Số trẻ em (0-14) trong hộ										
≤ 2	65,23	74,27	21,34	26,45	5,24	6,16	27,38	30,49	46,04	36,91
2-5	28,68	22,32	45,61	48,32	3,47	3,59	28,53	29,24	22,40	18,86
≥ 5	6,10	3,41	64,15	65,66	3,08	3,01	19,89	20,18	12,89	11,14
Quy mô hộ gia đình										
Nhỏ (≤ 3 người)	22,70	22,35	17,93	22,30	5,58	6,73	27,04	30,05	49,45	40,91
Trung (3-6 người)	40,44	45,22	26,35	31,54	4,54	5,05	28,93	31,81	40,18	31,61
Lớn (≥ 6 người)	36,86	32,43	39,37	44,32	4,42	4,83	25,48	26,81	30,73	24,04
Nghề nghiệp của chủ hộ										
Lao động trí óc	3,41	4,29	6,34	11,15	1,69	2,60	17,76	27,14	74,21	59,11
Buôn bán và dịch vụ	4,26	5,44	8,70	15,04	3,87	5,60	18,65	25,96	68,78	53,39
Nông nghiệp	75,19	71,84	36,18	37,45	5,35	5,49	30,02	30,06	28,44	27,00
Sản xuất	7,81	8,21	20,33	27,86	3,98	4,46	28,73	33,57	46,96	34,11
Thất nghiệp	9,33	10,22	21,35	30,31	4,23	6,00	22,58	26,50	51,83	37,19
Trình độ học vấn của chủ hộ										
Thất học	39,30	10,85	37,33	41,44	5,35	5,71	23,81	23,97	33,51	28,88
Cấp 1	24,53	37,72	29,22	33,20	5,88	6,53	26,77	28,83	38,13	31,45
Cấp 2	24,10	35,89	29,02	33,30	4,48	4,77	33,45	35,35	33,05	26,57
Cấp 3	3,98	9,62	18,81	25,68	2,54	3,37	23,13	28,42	55,52	42,53
Công nhân kỹ thuật và đại học	8,10	5,92	13,00	20,41	2,23	3,27	22,52	30,82	62,25	45,51
Học vấn của vợ/chồng										
Thất học	37,44	9,79	38,36	41,52	5,40	5,70	25,18	26,12	31,06	26,67
Cấp 1	17,40	32,57	28,85	31,84	5,04	5,21	27,73	29,84	38,39	33,10
Cấp 2	17,46	27,07	31,61	37,21	4,52	4,95	30,93	33,87	32,93	23,97
Cấp 3	2,83	6,12	20,71	29,07	4,90	6,71	26,50	31,63	47,88	32,69
Công nhân kỹ thuật và đại học	4,53	3,41	8,27	14,44	1,61	2,53	23,59	30,32	66,53	52,71

Nguồn: Tính toán từ VLSS 1992/1993 và 1997/1998 của tác giả.

1997/1998; đường nghèo chi tiêu năm 1993 là 1.160.000 VND, năm 1998 là 1.790.000 VND theo Ngân hàng Thế giới; số trong ngoặc là số hộ gia đình trong tổng số mẫu là 4302 hộ gia đình chung trong cả VLSS 1992/1993 và VLSS 1997/1998.

Bảng 3 cho kết quả phân tích động thái nghèo của Việt Nam giai đoạn 1992/1993 và 1997/1997 chi tiết hơn theo vị trí địa lý, dân tộc, tuổi và giới tính của chủ hộ, quy mô hộ gia đình và thành phần, nghề chính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và vợ (chồng) chủ hộ.

Kết quả trong bảng trên cho thấy những hộ gia đình nông thôn có nhiều khả năng còn nghèo qua hai cuộc điều tra là những hộ sống ở vùng núi phía Bắc, thuộc nhóm dân tộc ít người, có chủ hộ là phụ nữ, chủ hộ trẻ, đông con và nhiều thành viên khác trong gia đình, chủ hộ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và có trình độ học vấn thấp.

Tỷ lệ nghèo cao ở vùng núi phía Bắc liên quan đến vị trí địa lý xa xôi và địa hình núi non của vùng, rất khó cho phát triển nông nghiệp và thiết lập cơ sở hạ tầng phù hợp. Ngược lại, những hộ gia đình sống ở các vùng ở miền Nam có nhiều khả năng không là hộ nghèo trong cả hai cuộc điều tra. Những hộ gia đình sống ở đồng bằng sông Cửu Long (là một trong những vùng trở nên khá giả của Việt Nam theo kết quả điều tra), mặc dù vậy, lại có khả năng cao nhất rơi vào cảnh nghèo trong giai đoạn 1997/1998. Điều này một phần do tỷ lệ hộ gia đình không có đất canh tác cao ở khu vực này. Đó là một lý do. Ngoài ra, việc thuê mướn lao động diễn ra khá phổ biến ở đồng bằng sông Cửu Long, hơn bất cứ vùng nào trong cả nước, do đó khả năng tìm kiếm việc làm trong vùng là khá cao nếu chúng ta biết rằng vùng này sản xuất hai, ba vụ lúa hàng năm và đang thực hiện đa dạng hóa sản xuất (phát triển các sản phẩm nông sản thương mại và nuôi tôm). Mặc dù vậy, việc làm phi nông nghiệp còn rất hạn chế, do đó người không có đất canh tác chỉ còn con đường ra thành thị làm ăn sinh sống.

Bảng 3 cho thấy các hộ gia đình có chủ hộ trẻ hơn có khả năng nghèo cao hơn trong cả hai thời điểm điều tra. Khả năng này giảm khi tuổi của chủ hộ tăng lên. Có thể lý giải là những hộ gia đình có chủ hộ trẻ có xu hướng có nhiều con nhỏ làm gia tăng gánh nặng kinh tế cho gia đình. Điều này cũng thể hiện trong bảng 3 nêu trên: khả năng nghèo trong cả hai cuộc điều tra gia tăng cùng với số con trong mỗi hộ gia đình. Ngoài ra một lý do gây nghèo cao cho các hộ gia đình đông con là chi phí học hành cao ở Việt Nam kể từ khi nền kinh tế chuyển sang nền kinh tế thị trường. Trên thực

tế, số hộ gia đình đông con giảm qua hai cuộc điều tra, đó là kết quả tích cực trực tiếp từ những chính sách và biện pháp kinh tế mà Việt Nam đưa ra nhằm khuyến khích một gia đình chỉ có một (đến hai) con.

Hộ gia đình có chủ hộ lao động trong nông nghiệp có nhiều khả năng là nghèo trong cả hai cuộc điều tra. Tuy nhiên, số chủ hộ lao động trong các ngành nghề "cổ trắng", buôn bán và sản xuất tăng trong giai đoạn 1992/1993-1997/1998, trong khi đó số chủ hộ lao động trong nông nghiệp giảm trong cùng thời kỳ. Dù tỷ lệ chủ hộ thất nghiệp tăng nhẹ, việc gia tăng tỷ lệ chủ hộ có việc làm ngoài nông nghiệp đã tác động làm giảm tỷ lệ nghèo.

Điểm đáng chú ý nhất trong bảng 3 là sự sụt giảm nhanh chóng số chủ hộ và vợ (chồng) chủ hộ không qua giáo dục trường lớp ở nông thôn: 28,4% số chủ hộ và 26,96% số vợ (chồng) chủ hộ chung trong hai cuộc điều tra đã gia tăng trình độ học vấn của họ trong giai đoạn 1992/1993-1997/1998. Sự thay đổi này rõ ràng có tác động tích cực đến giảm nghèo ở Việt Nam, vì chúng ta biết rằng: những hộ gia đình có chủ hộ không qua giáo dục trường lớp có nhiều khả năng là nghèo trong cả hai cuộc điều tra.

Hệ số co giãn của nghèo đối với tăng trưởng và BBD

Bảng 4 cho thấy nghèo đối co giãn với chỉ tiêu trung bình năm 1998 hơn là năm 1993. Năm 1998, giá trị tuyệt đối của độ co giãn nghèo theo chỉ tiêu lớn hơn một đơn vị đối với cả hai chỉ số nghèo (tỷ lệ nghèo và chỉ số khoảng cách nghèo) trong tất cả các nhóm kinh tế - xã hội, nghĩa là nghèo đối có thể giảm với tốc độ nhanh hơn tốc độ tăng trưởng chi tiêu (giả sử rằng tăng trưởng không dẫn đến gia tăng BBD). Nghèo đối của các nhóm kinh tế - xã hội có chi tiêu đầu người cao hơn và tỷ lệ nghèo thấp nói chung co giãn hơn với thay đổi trong chỉ tiêu trung bình. Nói cách khác, khi phạm vi và mức độ nghèo thấp, một sự gia tăng nhỏ trong tăng trưởng chi tiêu cũng đem lại sự giảm nghèo lớn hơn một cách tương đối.

BẢNG 4: Độ co giãn của nghèo theo chi tiêu trung bình

	Tỷ lệ nghèo		Chỉ số khoảng cách nghèo	
	1992/1993	1997/1998	1992/1993	1997/1998
Toàn Việt Nam	-1,23	-1,83	-2,14	-2,94
Thành thị/Nông thôn				
Thành thị	-2,07	-3,51	-2,90	-4,41
Nông thôn	-1,20	-1,94	-2,10	-2,86
Vùng				
Vùng núi phía Bắc	-0,88	-1,35	-1,93	-2,49
Đồng bằng sông Hồng	-1,16	-2,56	-2,34	-4,04
Bắc Trung Bộ	-1,03	-1,93	-2,02	-3,08
Duyên hải miền Trung	-1,40	-1,82	-1,95	-2,32
Tây Nguyên	-0,96	-1,45	-1,66	-1,74
Đông Nam Bộ	-1,73	-4,12	-2,55	-4,85
Đồng bằng sông Cửu Long	-1,64	-2,22	-2,41	-3,50
Nhóm dân tộc				
Kinh	-1,36	-2,21	-2,37	-3,38
Các dân tộc thiểu số	-0,56	-1,03	-1,50	-2,11
Nghề hoạt động chính của chủ hộ				
Nông nghiệp	-1,15	-1,89	-2,05	-2,75
Công nghiệp	-1,43	-2,21	-2,78	-3,68
Dịch vụ	-2,10	-3,27	-2,81	-4,12
Không lao động	-1,45	-2,00	-2,15	-3,26

Nguồn: Nguyễn (2002)

Mô thức tác động của BBD lên nghèo đói tương tự như mô thức của tăng trưởng chi tiêu (bảng 5). Nghèo đói trở nên co giãn hơn vào năm 1997/1998 so với năm 1992/1993. Bên cạnh đó, chúng ta thấy rằng năm 1993 tỷ lệ nghèo đói với một vài nhóm kinh tế - xã hội như vùng nông thôn hoặc nhóm dân tộc thiểu

số co giãn nghịch chiều với BBD, nghĩa là gia tăng BBD sẽ dẫn đến giảm phạm vi nghèo. Lý do là những nhóm này có chi tiêu trung bình thấp hơn đường nghèo. Nhưng nhìn chung, hệ số co giãn của nghèo theo BBD đối với chỉ số khoảng cách nghèo là dương năm 1993 chỉ rõ tác động bất lợi của BBD lên nghèo đói.

BẢNG 5: Độ co giãn của nghèo theo BBD

	Tỷ lệ nghèo		Chỉ số khoảng cách nghèo	
	1992/1993	1997/1998	1992/1993	1997/1998
Toàn Việt Nam	0,16	1,0	1,42	3,14
Thành thị/Nông thôn				
Thành thị	1,72	6,00	4,23	10,20
Nông thôn	-0,05	0,41	0,88	1,81
Vùng				
Vùng núi phía Bắc	-0,16	0,10	0,46	1,25
Đồng bằng Sông Hồng	0,10	1,64	1,27	4,23
Bắc Trung Bộ	-0,15	0,44	0,55	1,93
Duyên hải miền Trung	0,29	0,87	1,60	2,60
Tây Nguyên	-0,10	0,12	0,73	1,23
Đông Nam Bộ	1,19	7,43	3,43	11,55
Đồng bằng sông Cửu Long	0,41	0,92	1,86	2,88
Nhóm dân tộc				
Kinh	0,27	1,45	1,67	3,88
Các dân tộc thiểu số	-0,17	-0,15	0,25	0,54
Nghề hoạt động chính của chủ hộ				
Nông nghiệp	-0,07	0,32	0,81	1,64
Công nghiệp	0,58	2,20	2,51	5,65
Dịch vụ	1,46	4,46	3,65	7,98
Không lao động	0,60	1,79	2,30	4,81

Nguồn: Nguyễn (2002).

Cuối cùng, phạm vi nghèo đói có gian hơn đối với tăng trưởng thu nhập so với BBD, trong khi đó với độ sâu của nghèo đói thì ngược lại (chỉ số khoảng cách nghèo chỉ độ sâu của nghèo). Nghĩa là, nếu cả tăng trưởng chi tiêu và hệ số Gini tăng 1%, thì phạm vi nghèo sẽ giảm, trong khi độ sâu của nghèo sẽ tăng. Điều này cho thấy những người rất nghèo chịu ảnh hưởng bất lợi nhiều nhất từ việc tăng BBD.

Tác động của TTKT và BBD lên nghèo đói trong giai đoạn 1992/1993-1997/1998

Bảng 6 cho nhiều thông tin về tác động của TTKT và BBD lên nghèo đói ở Việt Nam trong giai đoạn 1992/1993-1997/1998. Trước hết, đó là cấu thành tăng trưởng lần át cấu thành tái phân phối trong cả hai chỉ số đối với tất cả các

nhóm kinh tế - xã hội. Điều này tái khẳng định vai trò chính yếu của TTKT trong giảm nghèo ở Việt Nam suốt thời kỳ 1993-1998. Nếu không có thay đổi trong phân phối thu nhập (nghĩa là mức độ BBD không thay đổi), tỷ lệ nghèo có thể giảm đến 25,3% điểm thay vì 20,7% điểm.

Cấu thành tái phân phối đối với cả nước và các nhóm kinh tế - xã hội khá nhỏ. Cả nước chứng kiến sự gia tăng nhẹ trong BBD và điều đó làm cho tỷ lệ nghèo tăng 4,6% điểm. Tuy nhiên, quy mô của cấu thành tái phân phối lớn hơn tương đối so với thay đổi của nghèo đói từ tỷ lệ hộ nghèo cho đến chỉ số khoảng cách nghèo. Điều này lại chứng tỏ những người nghèo nhất bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi gia tăng BBD.

BẢNG 6: Phân tích tác động của tăng trưởng và BBD đối với sự thay đổi của nghèo 1993-1998

	Tỷ lệ nghèo (%)			Chỉ số khoảng cách nghèo		
	Thay đổi trong tỷ lệ nghèo	Tác động của tăng trưởng	Tác động của BBD	Thay đổi trong tỷ lệ nghèo	Tác động của tăng trưởng	Tác động của BBD
Toàn Việt Nam	-20,7	-25,3	4,6	-0,09	-0,11	0,03
Thành thị/Nông thôn						
Thành thị	-15,8	-18,7	3,0	-0,05	-0,06	0,01
Nông thôn	-20,8	-21,2	0,4	-0,10	-0,10	0,001
Vùng						
Vùng núi phía Bắc	-20,0	-21,4	1,4	-0,10	-0,13	0,03
Đồng bằng sông Hồng	-34,1	-36,4	2,3	-0,13	-0,15	0,02
Bắc Trung Bộ	-26,5	-31,7	5,3	-0,13	-0,16	0,03
Duyên hải miền Trung	-14,4	-17,7	3,3	-0,06	-0,08	0,01
Tây Nguyên	-17,6	-19,2	1,5	-0,07	-0,08	0,01
Đông Nam Bộ	-25,1	-24,2	-0,9	-0,08	-0,07	-0,01
Đồng bằng sông Cửu Long	-10,2	-11,8	1,6	-0,06	-0,05	-0,01
Nhóm dân tộc						
Kinh	-22,7	-27,2	4,5	-0,09	-0,11	0,02
Các dân tộc thiểu số	-11,3	-11,9	0,7	-0,11	-0,10	-0,01
Nghề hoạt động chính của chủ hộ						
Nông nghiệp	-20,4	-20,0	-0,4	-0,10	-0,09	-0,003
Công nghiệp	-18,6	-27,7	9,1	-0,06	-0,10	0,04
Dịch vụ	-15,0	-18,4	3,5	-0,05	-0,06	0,01
Không lao động	-15,9	-20,3	4,5	-0,07	-0,09	0,02

Nguồn: Nguyễn (2002)

Trong các nhóm kinh tế - xã hội, BBD giảm dẫn đến giảm tỷ lệ nghèo. Ví dụ: BBD ở đồng bằng sông Cửu Long giảm làm giảm chỉ số khoảng cách nghèo 0,01 (nhưng làm tăng tỷ lệ nghèo 1,6% điểm - lý do: hạn chế của chỉ số tỷ lệ hộ nghèo). Tương tự, giảm BBD trong các

nhóm dân tộc thiểu số dẫn đến giảm độ sâu của nghèo đói.

Mối quan hệ giữa các nhóm kinh tế - xã hội và nghèo quốc gia

Bảng 7 tính toán phần trăm đóng góp của tăng trưởng và BBD của các nhóm kinh tế - xã

hội đối với giảm nghèo cả nước. Nếu cả nước đóng góp 100% vào giảm nghèo thì cấu thành tăng trưởng đóng góp +122,2% trong khi cấu thành BBD đóng góp -22,2% trong giảm nghèo.

Hầu hết giảm nghèo đến từ TTKT trong khu vực nông thôn, đóng góp đến 87,5%. Sở dĩ như vậy vì nghèo đói ở Việt Nam còn tập trung nhiều ở nông thôn cho nên TTKT cao ở nông thôn sẽ dẫn đến giảm nghèo cả nước nhanh chóng. TTKT ở thành thị tác động kém hơn đến giảm nghèo, chỉ khoảng 1/5 đóng góp của khu vực nông thôn.

Trong số tác động của vùng, tăng trưởng thu nhập nhanh chóng của đồng bằng sông Hồng đóng góp cao nhất, đến 40,8% vào giảm tỷ lệ hộ nghèo. Tuy nhiên, đóng góp của vùng này vào giảm độ sâu của nghèo chỉ khoảng 37,2%. Trong khi đó, đối với vùng núi phía Bắc, cấu thành tăng trưởng của tỷ lệ nghèo là 9,1% và của chỉ số khoảng cách nghèo là 16,5%. Điều này cho thấy, vùng này chỉ có vai trò khiêm tốn trong giảm tỷ lệ nghèo quốc gia nhưng rất có ý nghĩa trong giảm độ sâu của nghèo quốc gia.

BẢNG 7: Đóng góp của các nhóm kinh tế - xã hội đến thay đổi trong tỷ lệ nghèo chung 1993-1998 (%)

	Tỷ lệ nghèo (%)			Chỉ số khoảng cách nghèo		
	Thay đổi trong tỷ lệ nghèo	Tác động của tăng trưởng	Tác động của BBD	Thay đổi trong tỷ lệ nghèo	Tác động của tăng trưởng	Tác động của BBD
Toàn Việt Nam	100,0	122,2	-22,2	100,0	128,1	-28,1
Thành thị/Nông thôn						
Thành thị	14,0	16,6	-2,7	9,9	-2,0	-3,3
Nông thôn	86,0	87,5	-1,7	90,1	-1,1	-4,4
Vùng						
Vùng núi phía Bắc	8,6	9,1	-0,6	13,1	16,5	-3,3
Đồng bằng sông Hồng	38,3	40,8	-2,5	32,8	37,2	-4,4
Bắc Trung Bộ	14,0	16,8	-2,8	17,1	21,6	-4,5
Duyên hải miền Trung	10,3	12,6	-2,3	9,6	11,7	-2,1
Tây Nguyên	1,4	1,6	-0,1	1,5	1,8	-0,2
Đông Nam Bộ	15,2	14,6	0,5	11,0	10,1	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long	12,6	14,5	-1,9	15,0	13,2	1,8
Nhóm dân tộc						
Kinh	96,7	115,8	-19,2	87,3	109,3	-22,0
Các dân tộc thiểu số	3,5	3,7	-0,2	12,8	11,7	1,1
Nghề hoạt động chính của chủ hộ						
Nông nghiệp	77,7	76,1	1,5	79,1	76,5	2,7
Công nghiệp	6,6	9,8	-3,2	5,6	9,3	-3,7
Dịch vụ	7,0	8,7	-1,6	6,2	7,3	-1,1
Không lao động	8,8	11,3	-2,5	9,1	11,3	-2,2

Nguồn: Nguyễn (2002)

Tương tự, tăng trưởng thu nhập đối với các nhóm dân tộc thiểu số đóng góp hầu như không đáng kể 3,7% vào giảm tỷ lệ nghèo quốc gia, nhưng đóng góp khá lớn 11,7% vào giảm độ sâu của nghèo. Nhìn chung, nguồn chính để giảm nghèo là tăng trưởng thu nhập của nhóm dân tộc Kinh.

Đối với nhóm ngành kinh tế, tăng trưởng của việc làm trong nông nghiệp là cấu thành hiệu quả nhất trong giảm nghèo. Điều này củng cố cho quan điểm cải cách nông nghiệp dẫn đến giảm nghèo thành công. Tương tự, tăng trưởng

thu nhập của các nhóm khác cũng góp phần giảm nghèo. Tăng trưởng thu nhập trong nhóm "không lao động" hơi quan trọng hơn các nhóm khác trong giảm độ sâu của tổng nghèo.

Cuối cùng, BBD nội vùng và nội nhóm việc làm theo ngành kinh tế có tác động hầu như không đáng kể lên giảm nghèo. Nhưng tổng BBD thì có tác động khá mạnh, đặc biệt là độ sâu của nghèo (giảm tác động tích cực của TTKT 28,1% đối với độ sâu của nghèo).

Bảng 8 cho thông tin về độ co giãn của nghèo cả nước đối với TTKT và BBD trong nội bộ các

nhóm kinh tế - xã hội trong điều tra 1997/1998. Thứ nhất, tỷ lệ nghèo chung cao hơn đôi với TTKT và BBD ở khu vực nông thôn hơn thành thị. Tăng trưởng thu nhập ở khu vực nông thôn hiệu quả hơn gần gấp 10 lần so với khu vực thành thị trong việc giảm nghèo. Duy trì mức độ

BBD thấp ở khu vực thành thị cũng sẽ giúp giảm nghèo, đặc biệt là giảm độ sâu của nghèo (xem hộp 1 về các yếu tố chính gây BBD ở khu vực thành thị). Tương tự, độ cao của nghèo quốc gia đối với tăng trưởng và giảm nghèo lớn hơn đôi với nhóm chủ hộ lao động trong nông nghiệp.

BẢNG 8: Độ cao của nghèo cả nước đối với tăng trưởng và BBD trong nội bộ các nhóm năm 1998 (%)

	Tỷ lệ nghèo		Chỉ số khoảng cách nghèo	
	Tác động của tăng trưởng	Tác động của BBD	Tác động của tăng trưởng	Tác động của BBD
Toàn Việt Nam	-183,3	99,7	-293,7	314,2
Thành thị/Nông thôn				
Thành thị	-19,3	32,7	-17,7	40,8
Nông thôn	-183,5	38,6	-275,3	174,5
Vùng				
Vùng núi phía Bắc	-37,9	2,8	-78,8	39,7
Đồng bằng sông Hồng	-38,5	24,7	-47,5	49,7
Bắc Trung Bộ	-34,3	7,8	-52,7	33,0
Duyên hải miền Trung	-18,4	8,7	-27,7	30,8
Tây Nguyên	-7,4	0,6	-13,0	9,2
Đông Nam Bộ	-10,7	19,3	-8,5	20,2
Đồng bằng sông Cửu Long	-47,0	19,6	-65,0	53,4
Nhóm dân tộc				
Kinh	-157,9	103,9	-217,0	249,3
Các dân tộc thiểu số	-29,3	-4,4	-75,7	19,4
Nghề hoạt động chính của chủ hộ				
Nông nghiệp	-149,1	25,3	-227,9	135,6
Công nghiệp	-15,7	15,6	-22,1	33,9
Dịch vụ	-20,6	28,1	-19,8	38,4
Không lao động	-15,2	13,6	-22,8	33,6

Nguồn: Nguyễn (2002)

Về mặt vùng kinh tế, tỷ lệ hộ nghèo cao hơn đôi với TTKT của đồng bằng sông Cửu Long, trong khi độ sâu của nghèo cao hơn đôi với TTKT của vùng núi phía Bắc. Bên cạnh đó, TTKT cao và giảm nghèo ở đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ cũng góp phần vào giảm đáng kể mức nghèo quốc gia.

Đóng góp TTKT của nhóm các dân tộc ít

người giảm đáng kể mức nghèo quốc gia trong mối tương quan với TTKT từ dân tộc Kinh, nhưng lại có vai trò rất quan trọng trong giảm độ sâu của nghèo. Nghĩa là người nghèo thuộc nhóm các dân tộc thiểu số là những người cực nghèo (extremely poor), dù họ chỉ chiếm một phần nhỏ tổng số người nghèo cả nước.

HỘP 1: Định tố của BBD ở khu vực thành thị

Theo Long (2002), yếu tố giá trị nhà cửa là yếu tố quan trọng nhất giải thích mức độ BBD ở khu vực thành thị của Việt Nam, giải thích đến 38% mức độ BBD. Ngoài ra, trong nhóm vốn-tài sản ảnh hưởng đến BBD, có thể kể đến tài sản kinh doanh (7,2%), tiết kiệm không chính thức (5,1%), nợ bằng tiền mặt (4,8%), tiết kiệm chính thức (2,8%). Chuyển nhượng bao gồm chuyển nhượng tư nhân (private transfers) (14,3%) và chuyển nhượng xã hội (2,7%). Yếu tố trình độ học vấn của chủ hộ (biến số đi học của chủ hộ) giải thích 4,9%. Đặc biệt hộ gia đình có chủ hộ là nữ có tác động giảm BBD 0,2%. Nghề của chủ hộ là nghề "cổ trắng" sẽ góp phần gia tăng BBD lên 2,4%. Các yếu tố vùng kinh tế - sinh thái cũng có vai trò nhất định trong gia tăng mức độ BBD: vùng Đông Nam Bộ giải thích 13,5% BBD chung, vùng đồng bằng sông Hồng giải thích 5,6%, vùng đồng bằng sông Cửu Long giải thích 0,4%. Mức độ BBD ở vùng duyên hải miền Trung giảm 2,3%.

Bảng 9 cho các kết quả tính toán về chỉ số tăng trưởng có lợi cho người nghèo trong nội bộ các nhóm kinh tế - xã hội. Giá trị chỉ số này cho Việt Nam là 0,8 cho thấy nhìn chung TTKT giai

đoạn 1993-1998 thật sự *có lợi cho người nghèo*. Tuy nhiên, người nghèo, đặc biệt là những người cực nghèo, hưởng lợi theo tỷ lệ thấp hơn so với người giàu từ quá trình TTKT này:

BẢNG 9: Chỉ số có lợi cho người nghèo của tăng trưởng 1993-1998

	Chỉ số có lợi cho người nghèo của tăng trưởng theo các nhóm		Chỉ số có lợi cho người nghèo của tăng trưởng cả nước	
	Tỷ lệ nghèo	Chỉ số khoảng cách nghèo	Tỷ lệ nghèo	Chỉ số khoảng cách nghèo
Toàn Việt Nam	0,82	0,78	0,82	0,78
Thành thị/Nông thôn				
Thành thị	0,84	0,83	1,15	1,14
Nông thôn	0,98	0,99	0,73	0,72
Vùng				
Vùng núi phía Bắc	0,94	0,80	0,77	0,65
Đồng bằng sông Hồng	0,94	0,88	1,22	1,14
Bắc Trung Bộ	0,84	0,79	0,91	0,87
Duyên hải miền Trung	0,82	0,82	0,60	0,61
Tây Nguyên	0,92	0,86	0,64	0,57
Đông Nam Bộ	1,04	1,09	1,58	1,68
Đồng bằng sông Cửu Long	0,87	1,14	0,39	0,53
Nhóm dân tộc				
Kinh	0,83	0,80	0,87	0,84
Các dân tộc thiểu số	0,95	1,09	0,53	0,62
Nghề hoạt động chính của chủ hộ				
Nông nghiệp	1,02	1,04	0,71	0,70
Công nghiệp	0,67	0,60	0,77	0,70
Dịch vụ	0,82	0,84	0,92	0,93
Không lao động	0,78	0,81	0,80	0,83

Nguồn: Nguyễn (2002).

Bên cạnh đó, không có chênh lệch nhiều giữa chỉ số có lợi cho người nghèo giữa các nhóm kinh tế - xã hội. TTKT giữa các nhóm trong khu vực nông thôn có lợi cho người nghèo hơn ở khu vực thành thị. Bức tranh tương tự đối với các nhóm nghề nghiệp của chủ hộ. TTKT trong nội bộ nhóm chủ hộ lao động trong nông nghiệp có chỉ số có lợi cho người nghèo cao, trong khi trong nội bộ nhóm công nghiệp chỉ số có lợi cho người nghèo chỉ ở mức độ vừa phải.

TTKT trong nội bộ nhóm dân tộc ít người cũng có lợi cho người nghèo, chỉ số có lợi cho người nghèo đối với khoảng cách nghèo lớn hơn 1 chứng tỏ người nghèo nhất đã hưởng lợi theo một tỷ lệ cao hơn những người khác trong nhóm này.

2. Vài nhận xét về mối quan hệ TTKT, nghèo đói và BBD ở Việt Nam giai đoạn 1992/1993 - 1997/1998

Kết quả phân tích ở mục 1 có thể làm một

số người lạc quan về tính công bằng của TTKT ở Việt Nam. Tuy nhiên, TTKT thời gian qua có xu hướng thiên vị những vùng giàu, còn người nghèo hưởng lợi từ TTKT với tỷ lệ thấp hơn người giàu. Bên cạnh đó, từ những kết quả phân tích trên cho thấy không có một bảo đảm chắc chắn rằng phân phối công bằng lợi ích đạt được trong TTKT trong số những người nghèo.

Kết quả thực nghiệm cho thấy TTKT có lợi cho người nghèo hơn ở khu vực thành thị. Nếu tất cả mọi người hưởng lợi công bằng hơn từ TTKT, tỷ lệ người nghèo ở khu vực nông thôn có lẽ sẽ giảm 28% điếm thay vì 21% điếm.

Trong số 7 vùng, người nghèo trong 4 vùng: vùng núi phía Bắc, vùng duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, và đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long hưởng lợi khá khiêm tốn từ TTKT chung của cả nước. Ngược lại, TTKT mang lại nhiều lợi ích cho người nghèo

ở đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và khá có lợi cho người nghèo ở Bắc Trung Bộ. Đặc biệt, chỉ số khoảng cách nghèo của Đông Nam Bộ là cao nhất: 1,76, cho thấy người nghèo nhất ở vùng này hưởng lợi nhiều nhất từ TTKT (so với người nghèo nhất ở các vùng khác). Mặt khác, mặc dù TTKT nội bộ của các nhóm có lợi cho người nghèo theo tỷ lệ lớn hơn so với người giàu trong các nhóm dân tộc thiểu số, TTKT cả nước không làm được điều đó. Có bằng chứng cho thấy TTKT chung không "ưu ái" lắm cho các dân tộc thiểu số.

Dưới góc độ nhóm ngành nghề lao động, không có nhiều chênh lệch trong mức độ có lợi cho người nghèo của TTKT chung. Tuy nhiên, người nghèo trong nhóm lao động nông nghiệp hưởng lợi theo tỷ lệ thấp hơn các nhóm ngành nghề lao động khác, trong khi người nghèo trong nhóm dịch vụ hưởng lợi cao nhất từ sự tăng trưởng thu nhập theo đầu người.

III. BIỆN PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THỰC HIỆN MỤC TIÊU TTKT ĐI ĐÔI VỚI GIẢM NGHÈO VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP CÔNG BẰNG

Việt Nam đã thông qua *Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo* vào năm 2003. Đây là tập tài liệu quy mô và có chất lượng cao. Tuy nhiên, vẫn cần nhiều sự cụ thể hóa ở cấp độ vùng nhằm thực hiện chiến lược này hiệu quả hơn trong điều kiện các nguồn lực cho tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo có hạn. Có như thế mới tránh được việc thực hiện dàn trải, kém đột phá, không tạo được sức bật và lãng phí các nguồn lực.

Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền tiến bộ và công bằng xã hội vừa là mục tiêu vừa là phương tiện phát triển bền vững. Trên cơ sở kết quả phân tích ở trên, chúng tôi xin đề xuất những biện pháp phát triển với nội dung TTKT có lợi cho người nghèo và thân thiện về phân phối thu nhập (*pro-poor and friendly-distributed growth* hay *pro-poor growth with equity*) như là một nội dung chủ yếu nhằm góp phần thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền tiến bộ và công bằng xã hội ở nước ta, 2 bộ phận chính: (i) Các biện pháp

tăng trưởng trên diện rộng, phạm vi cả nước, và (ii) Các biện pháp tăng trưởng kinh tế theo vùng kinh tế - sinh thái (7 vùng).

Trước hết, cần thực hiện các biện pháp có tính chiến lược nhằm thúc đẩy TTKT, góp phần giảm nghèo và phân phối công bằng thu nhập trên diện rộng như sau:

- *Tiếp tục đẩy mạnh việc sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước* đi đôi với có biện pháp giải quyết lao động dôi dư thỏa đáng; phát triển kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa (bao gồm cả loại hình kinh tế hộ gia đình) theo hướng tạo ra ngày càng nhiều việc làm phi nông nghiệp cả ở thành thị và nông thôn, nâng cao đời sống các nhóm xã hội. Nhanh chóng tiến tới một luật chung cho các loại hình doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- *Tạo điều kiện để người dân tham gia đầy đủ vào quá trình phát triển*, có cơ hội bình đẳng cho mọi người dân: đảm bảo các dân tộc ít người thực sự được hưởng lợi từ quá trình tăng trưởng kinh tế; thực hiện an sinh xã hội cho người nghèo; tất cả mọi người được quyền tiếp cận các dịch vụ công; đảm bảo bình đẳng về giới, các quyền của trẻ em, đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

- *Củng cố và cải cách mạnh mẽ lĩnh vực ngân hàng*: kiện toàn và cấu trúc lại các khuôn khổ hoạt động của ngân hàng thương mại đảm bảo việc cho vay theo cơ chế thị trường, tối đa hóa lợi nhuận, giải quyết nợ xấu, thực hiện kiểm toán độc lập hàng năm.

- *Hỗ trợ phát triển nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn*: đẩy mạnh việc thực hiện chuyển giao công nghệ đến hộ nông dân đi đôi với thông tin đầy đủ cho nông dân về thị trường, tạo điều kiện thuận lợi để nông dân tiếp cận các nguồn tín dụng, tạo cơ sở hạ tầng như hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh hơn, giống chất lượng và năng suất cao, phân bón; khuyến khích tăng trưởng ngành kinh doanh nông nghiệp, và tạo điều kiện nhà nông tiếp cận với thị trường thế giới.

- *Phát triển công nghiệp, đô thị nhằm thúc đẩy TTKT*, tạo nhiều việc làm, tăng thu

nhập cho người lao động; có các biện pháp giảm BBD ở khu vực đô thị thông qua chính sách nhà công bằng cho người có thu nhập thấp, tầng lớp trung lưu và người nghèo thành thị.

- *Khuyến khích di dân từ vùng có mức tăng trưởng thấp, mức sống thấp sang vùng có mức tăng trưởng cao, mức sống cao:* cung cấp thông tin về việc làm và cuộc sống, hỗ trợ di dời, bãi bỏ những hàng rào hành chính bất hợp lý và bất công.

- *Kiểm soát có hiệu quả tốc độ tăng dân số* nhằm nâng cao chất lượng dân số, tạo những điều kiện thuận lợi cho TTKT và phát triển bền vững.

- *Thực hiện công bằng trong phân phối đất đai*, trong đó chú trọng chống đầu cơ đất đai nâng giá đất ở thành thị và các khu đô thị hóa, có biện pháp hỗ trợ về vốn cho hộ nông dân chuộc lại đất đai canh tác đã cầm

cổ, bán, song song với việc đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn hộ nông dân làm ăn.

- *Xây dựng nền giáo dục, đào tạo công bằng, hiệu quả* trong đó nhấn mạnh giáo dục tiểu học và trung học nhưng cũng không sao nhãng giáo dục đại học và sau đại học; có chính sách cho người nghèo vay vốn theo học đại học; hỗ trợ đào tạo kịp thời cho người lao động nhằm đáp ứng yêu cầu của công nghệ và cạnh tranh, góp phần giải tỏa áp lực thất nghiệp; tăng cường cung cấp và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế.

Bên cạnh đó, các giải pháp chiến lược cần tập trung theo 7 vùng kinh tế-sinh thái. Chúng tôi đề xuất 2 nhóm chính sách: thúc đẩy tăng trưởng, giảm nghèo và phân phối công bằng. Chúng tôi thiết lập ưu tiên chính sách cho 4 vùng dựa trên các kết quả phân tích ở trên. Bảng 10 trình bày phân tích hình thái mối quan hệ tăng trưởng, nghèo và BBD ở Việt Nam.

BẢNG 10: Phân tích hình thái quan hệ tăng trưởng kinh tế, nghèo và BBD ở Việt Nam

	Lựa chọn các vùng làm giảm tổng tỷ lệ nghèo và mức BBD cả nước				
	Độ cơ gián của nghèo theo thu nhập và BBD (Theo bảng 4 và 5) (1)	Phân tách tác động của TTKT và BBD đối với thay đổi tỷ lệ nghèo (Theo bảng 6) (2)	Đóng góp của các nhóm kinh tế - xã hội đến thay đổi tỷ lệ nghèo chung (Theo bảng 7) (3)	Độ cơ gián của nghèo cả nước đối với TTKT và BBD nội bộ các nhóm (Theo bảng 8) (4)	Chỉ số TTKT có lợi cho người nghèo theo nhóm và của cả nước (Theo bảng 9) (5)
Vùng					
Vùng núi phía Bắc		+/-		+/-	-/+
Đồng bằng sông Hồng	++	++	++	++	++
Bắc Trung Bộ	+/-	++	++	+/-	-/+
Duyên hải miền Trung	-/+	-/+	-/+	-/+	
Tây Nguyên					+/-
Đông Nam Bộ	++	+/-	+/-	-/+	++
Đồng bằng sông Cửu Long	++	-/+	++	++	+/-

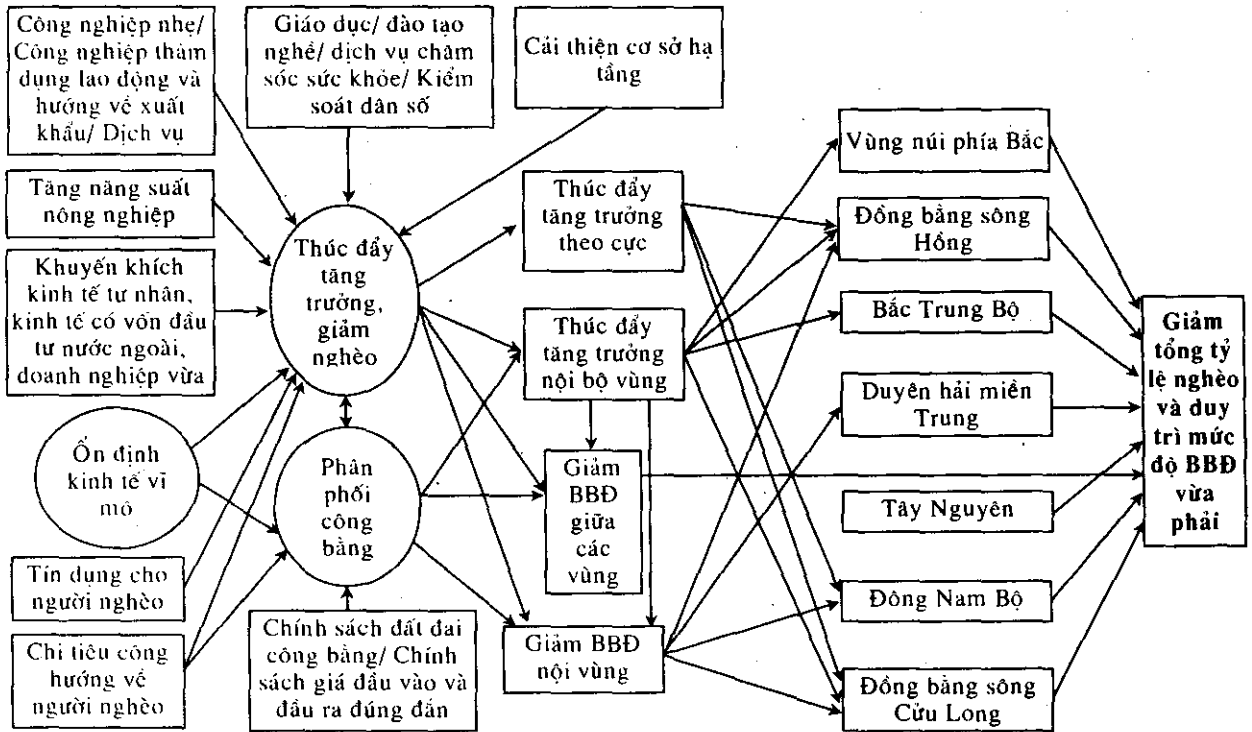
Ghi chú: Ký hiệu (+) hay (-) thứ nhất hoặc thứ hai tương ứng tác động làm giảm tổng tỷ lệ nghèo hoặc mức BBD chung. Ký hiệu (+) chỉ tác động của vùng được lựa chọn, ký hiệu (-) nếu không được lựa chọn.

Bảng số 10 cho thấy theo cột thứ (4) (và cột (2), (3), (5)) TTKT cần được đẩy mạnh hơn ở các vùng núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, trong khi đó BBD nội bộ của các vùng đồng bằng sông Hồng, duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long cần phải giảm xuống. Tăng trưởng tại các vùng đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long cần đẩy mạnh như là 3 cực TTKT của cả

nước⁴ (thông tin từ cột (1), (2), (3), (5) của bảng trên). Các chính sách có lợi cho người nghèo và thúc đẩy phân phối công bằng thu nhập như trong sơ đồ 3 sẽ đảm bảo Việt Nam có tăng trưởng kinh tế đi đôi với giảm nghèo và phân phối công bằng hơn.

4. Vấn đề này gợi mở cho những nghiên cứu sâu hơn ở góc độ vai trò của tác tam giác, tứ giác phát triển ở Việt Nam. Bên cạnh đó vấn đề 2 khu vực thành thị, nông thôn của vùng kinh tế - sinh thái cũng cần phân tích thêm.

SƠ ĐỒ 4: Chính sách TTKT đi đôi giảm nghèo và phân phối công bằng theo vùng



Phát triển kinh tế nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh đòi hỏi phải xử lý khéo mối quan hệ giữa TTKT, đói nghèo và BBD về thu nhập trong từng bước, và trong suốt quá trình phát triển. Ở Việt Nam, mối quan hệ trên cần được thể hiện rõ hơn không chỉ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trên bình diện quốc gia mà còn trong một chỉnh thể các chiến lược phát triển kinh tế vùng (7 vùng), khu vực (thành thị - nông thôn) gắn với các nhóm dân tộc làm ăn sinh sống trên địa bàn và các chiến lược phát triển kinh tế của các ngành, lĩnh vực. Hy vọng rằng bài viết này là một sự gợi mở cho các nghiên cứu sâu thêm./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo, Hà Nội.
2. Jean-Pierre Cling, Philippe De Vreyer, Mireille Razafindrakoto, and Francois Roubaud (2003),

- Growth and Poverty Reduction: Inequalities Matter, Bản thảo.
3. Kakwani, N., Pernia, E.M. (2000), What is Pro - Poor Growth?, Asian Development Review, Vol. 18, No. 1.
4. Litchfield, J.A. (1999), Introductory Text on Inequality Measurement, prepared for World Bank Poverty Reduction and Economic Management Group Internet Site, www.worldbank.org/poverty.
5. Long, L.K. (2002), Inequality and Social Welfare in Urban Vietnam: Micro determinants during the period 1993-1998, Msc. Thesis in Development Economics Group, Wageningen University.
6. Meier, G.M., Stiglitz, J.E. (eds) (2001), Frontiers of Development Economics: The Future in Perspective, Oxford University Press.
7. Nguyen, V.C. (2002), Is Economic Growth Pro - Poor in Vietnam? Evidence from the Period 1993-1998, Msc. Thesis in Development Economics Group, Wageningen University.
8. Rodrik, D. (2000), Growth and Poverty Reduction : What are the real Questions ?, Bản thảo.
9. Sida (2004), Promoting rapid, Sustainable and Pro-poor Economic Growth for Achieving Millennium Development Goals in Vietnam, Hanoi.
10. Thorbecke, E., Charumilind, C. (2002), Economic Inequality and Its Socioeconomic Impact, World Development, Vol. 30, No. 9, trang 1477-1495.